

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 1125/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 12 tháng 6 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Giáo dục học

Tiếng Anh: Education Studies

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Ngành đào tạo: Giáo dục học (mầm non)

Mã ngành: 8 14 01 01

Tên gọi văn bằng: Thạc sĩ Giáo dục học

Định hướng đào tạo: Định hướng ứng dụng

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo chuẩn: 02 năm

Vị trí việc làm: Người tốt nghiệp trình độ thạc sĩ Giáo dục học sẽ thích hợp các vị trí việc làm như sau: Giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, các trung tâm hay viện nghiên cứu giáo dục; Quản lý ở các cơ sở giáo dục các cấp, các cơ quan quản lý giáo dục, các cơ quan có liên quan đến văn hóa xã hội giáo dục; Xây dựng, tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng ở các tổ chức doanh nghiệp có các phòng ban/ trung tâm thực hiện các chức năng phát triển chất lượng đội ngũ nhân sự về giáo dục; Nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục, các trung tâm hay viện nghiên cứu giáo dục; Các vị trí công việc khác phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.

Khả năng học tập nâng cao trình độ: có thể học lên trình độ tiến sĩ ngành phù hợp (phải đáp ứng các điều kiện học bổ sung theo quy định).

Thời điểm xây dựng CTĐT: Tháng 6/2024.

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo thạc sĩ Giáo dục học (mầm non) theo định hướng ứng dụng giúp người học có kiến thức nền tảng và kỹ năng chuyên sâu, khả năng phát triển các kết quả nghiên cứu cơ bản, năng lực ứng dụng các tri thức khoa học để xây dựng và triển khai hiệu quả các giải pháp trong lĩnh vực giáo dục, đáp ứng nhu cầu đa dạng của thực tiễn, đáp ứng điều kiện đào tạo tại địa phương.



1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã	Mô tả
PO1	Có kiến thức nền tảng, sâu rộng trong lĩnh vực giáo dục mầm non;
PO2	Có kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực giáo dục mầm non;
PO3	Có khả năng làm việc độc lập và sáng tạo;
PO4	Có tư duy phản biện trong nghiên cứu và dạy học;
PO5	Có năng lực hợp tác;
PO6	Có năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực ứng dụng, chuyển giao các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục mầm non;
PO7	Có năng lực triển khai hiệu quả hoạt động ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục mầm non.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
(1) Phẩm chất công dân		
PLO1	Mẫu mực trong rèn luyện các phẩm chất căn cốt của con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế	PI1.1. Thể hiện ý thức trách nhiệm cao với bản thân và cộng đồng PI1.2. Đóng góp tích cực vào gìn giữ các nguyên tắc chung của cộng đồng PI1.3. Độc lập và sáng tạo trong khám phá, đề xuất ý tưởng/ cách tiếp cận/ công nghệ mới PI1.4. Thể hiện tinh thần hợp tác, cầu thị và cầu tiến
(2) Phẩm chất nghề nghiệp		
PLO2	Thể hiện tư duy, thế giới quan, phương pháp luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử vững chắc trong nhận thức và nghiên cứu	PI2.1. Thể hiện tư duy, thế giới quan, phương pháp luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử vững chắc trong nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học chuyên ngành PI2.2. Luận giải được đường lối cách mạng Việt Nam trên cơ sở lý luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới
(3) Năng lực chung		

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
PLO3	Giao tiếp độc lập, tự tin bằng ngoại ngữ trong môi trường học thuật, công việc và xã hội	PI3.1. Đạt trình độ năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
(4) Năng lực nghề nghiệp		
PLO4	Khai thác hiệu quả và sáng tạo các ứng dụng công nghệ trong nghiên cứu khoa học về giáo dục mầm non.	PI4.1. Khai thác hiệu quả và sáng tạo các ứng dụng công nghệ trong hoạt động nghiên cứu về giáo dục mầm non. PI4.2. Khai thác hiệu quả và sáng tạo các ứng dụng công nghệ trong quản lý hoạt động nghiên cứu về giáo dục mầm non.
PLO5	Vận dụng được kiến thức sâu, rộng, tiên tiến thuộc chuyên ngành giáo dục mầm non và kiến thức cơ sở của các khoa học liên quan vào hoạt động nghiên cứu về giáo dục mầm non.	PI5.1. Vận dụng được kiến thức sâu, rộng, tiên tiến thuộc chuyên ngành giáo dục mầm non để giải quyết vấn đề nghiên cứu về giáo dục mầm non. PI5.2. Phối hợp hợp lý giữa kiến thức chuyên ngành giáo dục mầm non và kiến thức của các khoa học liên quan để giải quyết vấn đề nghiên cứu về giáo dục mầm non.
PLO6	Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ khoa học ứng dụng về giáo dục mầm non.	PI6.1. Đề xuất được vấn đề nghiên cứu trên cơ sở những thành tựu, tiến bộ và xu hướng phát triển khoa học công nghệ và thực tiễn liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu về giáo dục mầm non. PI6.2. Xây dựng được kế hoạch triển khai hoạt động nghiên cứu ứng dụng trong giáo dục mầm non. PI6.3. Vận dụng thành thạo các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu khoa học để giải quyết vấn đề thực tiễn về giáo dục mầm non.
PLO7	Chuyển giao được kết quả nghiên cứu về giáo dục mầm non trong cộng đồng học thuật.	PI7.1. Xây dựng được báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học về giáo dục mầm non. PI7.2. Trình bày được kết quả nghiên cứu ứng dụng về giáo dục mầm non trước hội đồng khoa học/nhóm học thuật.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
PLO8	Quản lý được việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non.	PI8.1. Triển khai được cho các nhóm nghiên cứu thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học trong giáo dục mầm non. PI8.2. Tổ chức được các hoạt động sinh hoạt học thuật chuyên ngành giáo dục mầm non. PI8.3. Đánh giá được kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non.

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu¹

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ (định hướng ứng dụng)							Tổng	
	Đào tạo trình độ thạc sĩ để học viên								
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7		
PLO1	PI1.1.			x		x		2	
	PI1.2.					x		1	
	PI1.3.			x				1	
	PI1.4.					x		1	
PLO2	PI2.1.	x			x			2	
	PI2.2.	x			x			2	
PLO3	PI3.1.					x		1	
PLO4	PI4.1.		x	x			x	3	
	PI4.2.						x	1	
PLO5	PI5.1.	x					x	2	
	PI5.2.	x					x	2	
PLO6	PI6.1.						x	1	
	PI6.2.		x	x			x	x	4
	PI6.3.		x	x			x	x	4
PLO7	PI7.1.		x					x	2
	PI7.2.		x					x	2
PLO8	PI8.1.				x	x	x	x	4
	PI8.2.		x			x		x	3

¹ Lần lượt rà soát sự phù hợp của từng Chuẩn đầu ra CTĐT với các tiêu mục tiêu CTĐT. Nếu chuẩn phù hợp với tiêu mục tiêu nào, tích dấu "X" vào ô giao giữa hàng tương ứng với chuẩn đầu ra và cột tương ứng với tiêu mục tiêu.

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ (định hướng ứng dụng)							Tổng
	Đào tạo trình độ thạc sĩ để học viên							
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	
PI8.3.		x					x	2
Tổng:	4	7	5	3	6	4	11	

2.3. Ma trận chuẩn đầu ra - Khung trình độ quốc gia

Chuẩn đầu ra	Khung trình độ quốc gia (bậc 7)												Tổng
	Kiến thức			Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm				
	KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3	TC4	
PLO1	PI1.1.									x			1
	PI1.2.									x			1
	PI1.3.									x			1
	PI1.4.									x			1
PLO2	PI2.1.	x	x		x								3
	PI2.2.	x	x										2
PLO3	PI3.1.							x					1
PLO4	PI4.1.						x						1
	PI4.2.			x			x						2
PLO5	PI5.1.	x					x						2
	PI5.2.		x				x						2
PLO6	PI6.1.				x				x	x			3
	PI6.2.						x					x	2
	PI6.3.				x		x		x		x		4
PLO7	PI7.1.					x					x		2
	PI7.2.					x					x		2
PLO8	PI8.1.			x			x			x	x	x	5
	PI8.2.			x		x	x					x	4
	PI8.3.			x			x					x	3
Tổng:	3	3	4	3	3	4	5	1	2	6	4	4	

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ
I	Kiến thức chung	11
I.1	Bắt buộc	4

I.2	Tự chọn	7/21
II	Kiến thức cơ sở ngành	14
II.1	Bắt buộc	6
II.2	Tự chọn	8/16
III	Kiến thức chuyên ngành	20
III.1	Bắt buộc	12
III.2	Tự chọn	8/20
IV	Thực tập	6
V	Đồ án/Dự án tốt nghiệp	9
	TỔNG	60

4. Chuẩn đầu vào

4.1. Chuẩn đầu vào

Người học phải tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

4.2. Danh mục ngành phù hợp¹:

Cử nhân Giáo dục Tiểu học, Cử nhân Giáo dục Mầm non.

4.3. Danh mục ngành phải học bổ sung kiến thức:

Cử nhân Sư phạm Toán, Cử nhân Toán (đã hoàn thành chương trình nghiệp vụ sư phạm), Cử nhân Sư phạm Ngữ văn và các chuyên ngành Cử nhân Ngôn ngữ học, Cử nhân Văn học (đã hoàn thành chương trình nghiệp vụ sư phạm), Cử nhân Tâm lí học, Cử nhân Giáo dục đặc biệt.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo thực hiện theo phương thức tín chỉ, được tổ chức theo từng năm học và học kỳ. Cụ thể, người học:

- Đăng ký kế hoạch học tập trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, khối lượng tín chỉ tối đa và tối thiểu được phép đăng ký trong mỗi học kỳ tuân thủ Quy định Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2.
- Hoàn thành các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo.
- Hoàn thành thực tập theo yêu cầu của chương trình đào tạo.
- Hoàn thành một Đồ án/Dự án nghiên cứu ứng dụng trong thời gian ít nhất 03 tháng.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp khi:

¹ Theo quyết định ban hành danh mục ngành phù hợp của Trường ĐHSP Hà Nội 2

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ Đồ án/Dự án tốt nghiệp đạt yêu cầu;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường;

d) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

6. Cách thức đánh giá

6.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực, kết hợp hợp lý giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá như học tập, nhằm:

- Phản ánh chính xác, công bằng, minh bạch năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

6.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

6.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính từ tổng điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Số lượng điểm thành phần, hình thức đánh giá và trọng số mỗi điểm thành phần thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần.

Kết quả học tập học phần chỉ được xếp loại đạt khi điểm học phần từ 5,5 trở lên theo thang điểm 10.

6.2.2. Đánh giá sau từng học kỳ

Kết quả học tập được đánh giá sau từng học kỳ qua các chỉ tiêu sau:

1. Khối lượng kiến thức tích lũy: tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá tính từ đầu khóa học.

2. Điểm trung bình chung tích lũy: là điểm trung bình cộng có trọng số của các điểm học phần (đã quy đổi theo thang điểm 4) mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét, với trọng số là số tín chỉ của từng học phần.

6.2.3. Đánh giá Đồ án/Dự án

Đồ án/Dự án được tổ chức đánh giá bằng hình thức bảo vệ trước hội đồng đánh giá. Điểm Đồ án/Dự án, được tính theo thang điểm 10, là trung bình cộng điểm chấm của các thành viên hội đồng có mặt trong buổi đánh giá Đồ án/Dự án. Đồ án/Dự án được xếp loại Đạt khi điểm trung bình lớn hơn hoặc bằng 5,5.

7. Nội dung chương trình

7.1. Khung chương trình

TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/Tiên quyết(2)/Song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
I. Khối kiến thức chung			11						
I.1. Bắt buộc			4						
1	Triết học	PHI 502	4	42	36			122	
I.2. Tự chọn			7						
I.2.1. Nhóm 1: Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ sau)			7						
<i>Tiếng Anh</i>			7						
2	Tiếng Anh B2.1	ENG 101	4	30	60			110	
3	Tiếng Anh B2.2	ENG 102	3	30	30			90	(1) ENG 101
<i>Tiếng Trung Quốc</i>			7						
4	Tiếng Trung Quốc 1	CHI 101	4	30	60			110	(1) CHI 101
5	Tiếng Trung Quốc 2	CHI 102	3	30	30			90	(1) CHI 102
I.2.2. Nhóm 2 (Dành cho lưu học sinh)			7						
6	Tiếng Việt nâng cao	VIE 104	4	45	60			95	
7	Lịch sử, địa lí, văn hóa Việt Nam	VIE 105	3	30	30			90	
II. Khối kiến thức cơ sở ngành			14						
II.1. Bắt buộc			6						
8	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục	EDSC511	2	15	30			55	

9	Tâm lý học giáo dục	EDSC512	2	15	30			55	
10	Nghiên cứu trường hợp về giáo dục ở địa phương	MPE401	2				100		
II.2. Tự chọn: Giáo dục học (Giáo dục mầm non), (Chọn 4 trong số 8 học phần sau)			8						
11	Chuẩn giáo dục và Lý thuyết chương trình giáo dục	EDSC 521	2	15	30			55	
12	Văn hóa nhà trường hiện đại	EDSC 522	2	15	30			55	
13	Giáo dục so sánh	EDSC 523	2	15	30			55	
14	Quản lý giáo dục và trường mầm non	PRES 524	2	15	30			55	
15	Đánh giá trẻ trong giáo dục mầm non	PRES 525	2	15	30			55	(1) EDSC 512
16	Bối cảnh và chính sách trong giáo dục mầm non	PRES 526	2	15	30			55	(1) EDSC 522
17	Lý thuyết về môi trường hoạt động của trẻ ở trường mầm non	PRES 527	2	15	30			55	(1) EDSC 522
18	Giáo dục tiền tiểu học cho trẻ mầm non	PRES 528	2	15	30			55	(1) EDSC 512
III. Khối kiến thức chuyên ngành			20						
III.1. Bắt buộc			12						
19	Tâm lý học thần kinh trẻ em	PRES 565	3	30	30			60	(1) EDSC 512
20	Các lý thuyết phát triển trẻ em	PRES 566	3	30	30			60	(1) EDSC 512
21	Các xu hướng giáo dục hiện đại trong thực tiễn giáo dục mầm non	PRES 545	3				150	60	(1) PRES 566
22	Các hoạt động cơ bản và trò chơi của trẻ ở trường mầm non	PRES 567	3						(1) PRES 566
III.2. Tự chọn (chọn 04 trong số 10 học phần)			8						
23	Giáo dục và phát triển ngôn ngữ của trẻ	PRES 551	2	15	30			55	(1) PRES 566
24	Giáo dục thể chất ở trường mầm non	PRES 552	2	15	30			55	(1) PRES 566
25	Giáo dục giá trị và kỹ năng sống ở trường mầm non	PRES 553	2	15	30			55	(1) PRES 566

26	Phát triển tư duy của trẻ qua hoạt động làm quen với toán và giáo dục khoa học	PRES 554	2	15	30			55	(1) PRES 565
27	Phát triển tính sáng tạo của trẻ trong hoạt động nghệ thuật	PRES 555	2	15	30			55	(1) PRES 565
28	Phát triển kỹ năng giao tiếp của trẻ mầm non	PRES 556	2	15	30			55	(1) PRES 551
29	Phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu của trẻ	PRES 558	2	15	30			55	(1) PRES 566
30	Giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt	PRES 559	2	15	30			55	PRES 566 (1) PRES 525
31	Giáo dục STEAM trong trường mầm non	PRES 560	2	15	30			55	
32	Truyền thông giáo dục dinh dưỡng trẻ em	PRES 561	2	15	30			55	
IV	Thực tập	PRA 401	6					300	
V	Đồ án/Dự án tốt nghiệp	THE 502	9					450	(1) EDSC511
TỔNG CỘNG:			60						

7.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

Học phần	Chuẩn đầu ra																		
	PLO1				PLO2		PLO3	PLO4		PLO5		PLO6			PLO7		PLO8		
	PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 1.4	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 6.3	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 8.3
PHI 502	T				T	T													
ENG 102							T, A												
CHI 101							T, A												
ENG 102							T, A												
CHI 101							T, A												

CHI 102										T, A										
EDSC511												T	T	T, A	T	T	T	T	T, A	
EDSC512										T	T, A	U	U	U						
MPE401										T	T	T	T	T, A	U	U				
EDSC 521							T			T	T, A	U	U	U						
EDSC 523										T	T, A	U	U	U						
PRES 524	U	U	U	U														T	T	T, A
PRES 525								U	U	T	T, A	U	U	U						
PRES 526	U	U	U	U	U					T	T, A			T						
PRES 527	U	U	U	U	U					T	T, A			T						
PRES 528	U	U	U	U	U			U	U	T	T, A			T						
PRES 565	U	U	U	U	U			U	U	T	T, A			T						
PRES 566	U	U	U	U	U			U	U	T	T, A	U	U	T		U	U	U		
PRES 545								U	U	T	T, A	U	U	T		U	U	U		
PRES 567								U	U	T	T, A	U	U	T		U	U	U		
PRES 551	U	U	U	U	U					T	T, A	T	T	T	U	U	U	U	U	
PRES 552	U	U	U	U	U					T	T, A	T	T	T	U	U	U	U	U	
PRES 553	U	U	U	U	U			U	U	T	T, A	T	T	T	U	U	U	U	U	
PRES 554	U	U	U	U	U				U	T	T, A	T	T	T	U	U	U	U	U	
PRES 555	U	U	U	U	U					T	T, A	T	T	T	U	U	U	U	U	
PRES 566	U	U	U	U	U			U	U	T	T, A	U	U	T		U	U	U		
PRES 545								U	U	T	T, A	U	U	T		U	U	U		
PRES 567								U	U	T	T, A	U	U	T		U	U	U		
PRES 551	U	U	U	U	U					T	T, A	T	T	T	U	U	U	U	U	
PRES 552	U	U	U	U	U					T	T, A	T	T	T	U	U	U	U	U	
PRES 553	U	U	U	U	U			U	U	T	T, A	T	T	T	U	U	U	U	U	
PRES 554	U	U	U	U	U				U	T	T, A	T	T	T	U	U	U	U	U	
PRES 555	U	U	U	U	U					T	T, A	T	T	T	U	U	U	U	U	
PRES 556	U	U	U	U	U					T	T, A	T	T	T	U	U	U	U	U	
PRES 558	U	U	U	U	U					T	T, A	T	T	T	U	U	U	U	U	
PRES 559										T	T, A	U	U	U	U	U	U	U	U	
PRES 560								T	T, A	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	
PRES 561	U	U	U	U				U	U	U	U	T	T	T	T	T, A	U	U	U	
PRA 401	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	T	T, A	T	T	T, A	
THE 502	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	T	T, A	T	T	T, A	

8. Mô tả tóm tắt các học phần¹

8.1. Triết học

Học phần được bố trí giảng dạy - học tập trong giai đoạn đầu của chương trình đào tạo nhằm bồi dưỡng tư duy triết học, rèn luyện thế giới quan và phương pháp luận triết học cho học viên cao học trong việc nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; Học phần còn góp phần bồi dưỡng phẩm chất

¹ Lần lượt mô tả tất cả các học phần theo thứ tự của Khung CTĐT.

chính trị cho người học và bổ trợ tri thức, hình thành nền tảng thế giới quan và phương pháp luận đúng đắn trong nghiên cứu các môn khoa học chuyên ngành.

8.2. Tiếng Anh B2.1

Tiếng Anh B2.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ. Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho học viên khối kiến thức cũng như kỹ năng thực hành tiếng Anh (kỹ năng nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ trung cấp. Bên cạnh đó, học phần giúp học viên rèn luyện và nâng cao kỹ năng phát âm Tiếng Anh. Học phần cũng bước đầu định hướng và giúp học viên làm quen với các định dạng bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ nhằm tiếp cận chuẩn đầu ra tiếng Anh trong chương trình thạc sĩ.

8.3. Tiếng Anh B2.2

Tiếng Anh B2.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ và được giảng dạy sau học phần Tiếng Anh B2.1. Học phần này tiếp tục trang bị cho học viên khối kiến thức mở rộng cũng như kỹ năng thực hành tiếng Anh (kỹ năng nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ trung cấp. Bên cạnh phát triển các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, học phần giúp phát triển tư duy phản biện cho học viên thông qua các chủ đề và nhiệm vụ học tập sử dụng tiếng Anh. Học viên cũng được luyện tập, thực thành làm bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ nhằm tiếp cận chuẩn đầu ra Tiếng Anh trong chương trình thạc sĩ.

8.4. Tiếng Trung Quốc 1

Môn Tiếng Trung Quốc 1 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp (giáo trình HSK1 tiêu chuẩn), cung cấp cho người học cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, biết cách viết chữ Hán đúng quy tắc đồng thời có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung. Người học biết cách sử dụng các từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản. Số lượng từ vựng cần nắm được là 300-500 từ theo “*Bộ tiêu chuẩn mới về giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người nước ngoài*”.

8.5. Tiếng Trung Quốc 2

Môn Tiếng Trung Quốc 2 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp các kiến thức (giáo trình HSK2 tiêu chuẩn), thông qua bài khóa, hội thoại và bài tập, sinh viên biết giao tiếp được những chủ đề thông thường trong cuộc sống như: giới thiệu gia đình, sở thích, ngày tháng năm, nơi mình học tập sinh sống. Thông qua môn học này, người học sẽ nắm được các phần ngữ pháp trong tâm, câu đơn, câu phức, các loại bỏ ngữ... Học phần Tiếng Trung Quốc 2 là môn học tiếp nối học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp người học củng cố, phát triển kỹ năng và kiến thức. Số lượng từ vựng cần nắm được là 500-1272 từ theo “*Bộ tiêu chuẩn mới về giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người nước ngoài*”.

8.6. Tiếng Việt nâng cao

Học phần này giúp học viên nâng cao kiến thức, kỹ năng sử dụng Tiếng Việt để đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu ở trình độ thạc sĩ. Nội dung học phần tập trung tăng cường hệ thống từ vựng, nhất là những thuật ngữ trong lĩnh vực giáo dục, rèn luyện các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe, trong đó, chú ý việc đọc các tài liệu học thuật, viết các báo cáo nghiên cứu và trình bày, trao đổi, thảo luận về một vấn đề nghiên cứu tự nhiên hoặc xã hội.

8.7. Lịch sử, địa lý, văn hóa Việt Nam

Học phần giúp người học hiểu được tiến trình lịch sử, đặc điểm thế giới quan và nhân sinh quan của người Việt Nam, đồng thời trang bị cho người học những kiến thức về vị trí địa lý và lãnh thổ Việt Nam; đặc điểm địa hình, khí hậu, sông ngòi - biển, đất sinh vật, vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

8.8. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu và quy trình tổ chức nghiên cứu khoa học giáo dục.

8.9. Tâm lý học giáo dục

Cơ sở Tâm lý học giáo dục (Fundamentals of Educational Psychology) gồm 03 tín chỉ là lĩnh vực học thuật nền tảng của Lý luận giáo dục hiện đại, giới thiệu những tiền đề khoa học, những lý thuyết khoa học trong tâm lý học về quá trình học tập ở con người, bản chất, những đặc điểm và ứng dụng cơ bản của chúng trong dạy học và giáo dục. Lý thuyết tâm lý học giáo dục có nhiều dòng phái, bắt nguồn từ những ngành khoa học khác nhau và từ những tư tưởng, triết lý đa dạng. Song tất cả đều nhằm lý giải bản chất của việc học và của người học, mô tả quá trình học tập, đặc điểm của hoạt động học tập, qui luật của hành vi học tập và quan hệ của học tập với những điều kiện sinh học, tâm lý, văn hóa, xã hội v.v... và chỉ ra việc dạy học và giáo dục phải như thế nào thì thích hợp với bản chất tâm lý của người học và việc học.

Các nghiên cứu giáo dục thường dẫn đến những lý thuyết, mô hình, quan niệm và những công cụ phát triển giảng dạy như chương trình, phương pháp, phương tiện, kỹ thuật dạy học, học liệu, môi trường, kết quả học tập và sự phát triển của người học trong dạy học, đào tạo và giáo dục

8.10. Nghiên cứu trường hợp về giáo dục ở địa phương

Học phần cung cấp kiến thức, hình thành kỹ năng về nghiên cứu trường hợp (case- study) trong lĩnh vực giáo dục cho học viên. Đây là cơ sở để học viên tiến hành những nghiên cứu KHGD ở Nhà trường hoặc địa phương nơi mình công tác.

8.11. Chuẩn giáo dục và Lý thuyết chương trình giáo dục

Học phần Chuẩn và lý thuyết chương trình giáo dục là lĩnh vực học thuật nền tảng của Lý luận dạy học hiện đại, giới thiệu những tiền đề khoa học, những lý thuyết

khoa học về chuẩn giáo dục và chương trình giáo dục nói chung, bản chất, những đặc điểm và ứng dụng cơ bản của chúng trong dạy học và giáo dục. Nội dung học phần bao gồm 2 phần chủ yếu:

1. Lí luận về chuẩn và chuẩn giáo dục

2. Lí luận về chương trình giáo dục

Đó là hai vấn đề luôn gắn chặt với nhau trong phát triển chương trình, quản lí chương trình, hoạt động dạy học của nhà trường. Chương trình giáo dục cần được quản lí và phát triển dựa vào chuẩn giáo dục quốc gia. Ngược lại các chuẩn giáo dục hiện đại thường được phát triển theo tiếp cận năng lực và dựa vào những kĩ thuật nhất định. Những chuẩn không có căn cứ lí thuyết rõ ràng và không đảm bảo tính năng kĩ thuật sẽ gây rất nhiều khó khăn trong quá trình chuẩn hóa giáo dục và quản lí giáo dục vì mang tính tự phát, kinh nghiệm chủ nghĩa. Chuẩn và chương trình giáo dục có một chức năng chuyên môn chung là công cụ quản lí giáo dục trong đó chuẩn là công cụ vĩ mô cấp quốc gia.

Chuẩn và Lí thuyết chương trình giáo dục là học phần tự chọn bắt buộc chính thức trong chương trình đào tạo sau đại học của các chuyên ngành Khoa học giáo dục gồm Quản lí giáo dục, Giáo dục tiểu học, Giáo dục mầm non. Tài liệu môn học bao gồm 4 Chương phản ánh những vấn đề lí luận cơ bản về chuẩn và chương trình giáo dục.

Chương 1. Quan niệm chuẩn trong giáo dục

Chương 2. Phát triển và áp dụng chuẩn trong giáo dục

Chương 3. Quan niệm chương trình giáo dục

Chương 4. Lí thuyết chương trình giáo dục

8.12. Văn hóa nhà trường hiện đại

Cung cấp những kiến thức cơ bản về văn hóa nhà trường và tầm quan trọng của việc xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường, vai trò của người lãnh đạo, người quản lí trong việc xây dựng văn hóa nhà trường.

8.13. Giáo dục so sánh

Học phần tập trung nghiên cứu các vấn đề về quá trình hình thành và phát triển, khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu của giáo dục so sánh; Các nguyên tắc, cách tiếp cận và các kĩ thuật so sánh giáo dục.

8.14. Quản lí giáo dục và trường mầm non

Học phần bao gồm các tri thức cơ bản về:

- Những phạm trù cơ bản của quản lí giáo dục mầm non
- Các khái niệm và phạm trù của KHQLGD
- Tổ chức giáo dục và cán bộ quản lí giáo dục
- Quan điểm, quan hệ và chức năng, nguyên tắc, phương pháp QLGD.

- Những gợi ý vận dụng luật, chính sách và các văn bản qui định về giáo dục mầm non nói chung và quản lí trường mầm non nói riêng

8.15. Đánh giá trẻ trong giáo dục mầm non

Môn học giúp người học có nhận thức chung về đánh giá giáo dục, lí thuyết, kĩ thuật và kĩ năng thiết kế, sử dụng các phương pháp và kĩ thuật để đo lường và đánh giá sự phát triển của trẻ, hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục, năng lực nghề nghiệp của giáo viên, nhà quản lí giáo dục mầm non cũng như các phương tiện và học liệu được sử dụng trong GDMN.

8.16. Bối cảnh và chính sách trong giáo dục mầm non

Môn học xem xét các tác động nổi bật trong bối cảnh phát triển giáo dục mầm non hiện nay ở nước ta so với các thập kỉ trước đây, bản chất sự thay đổi, các ưu điểm, những thách thức đối với sự nghiệp giáo dục mầm non. Môn học cũng đề cập đến quan niệm khoa học về chính sách và phát triển chính sách, những khía cạnh chủ yếu trong chính sách giáo dục mầm non, những điểm thích hợp và chưa thích hợp của chính sách với thực tiễn giáo dục.

8.17. Lí thuyết về môi trường hoạt động của trẻ ở trường mầm non

Học phần nêu ra những vấn đề cơ bản như sau:

Cơ sở lý luận của việc xây dựng và tổ chức MTHĐ cho trẻ trong trường MN: khái niệm MTHĐ của trẻ trong trường MN; các quan điểm về chức năng và việc tổ chức MTHĐ trong trường MN (Các yêu cầu đối với việc lựa chọn và khai thác những yếu tố tự nhiên, văn hóa- XH nhằm nâng cao giá trị của MTHĐ trong các mục tiêu phát triển trẻ MN; Các yêu cầu đối với việc bố trí khu vực HĐ cho trẻ trong lớp và ngoài sân; Các yêu cầu đối với việc chọn lựa và sắp xếp đồ dùng đồ chơi trong từng khu vực HĐ)

-Việc thực hành xây dựng và tổ chức MTHĐ cho trẻ MN:

Xem xét các mục tiêu HĐ; vận dụng cơ sở lý luận để thực hành xây dựng và tổ chức MTHĐ cho trẻ MN (theo các mục tiêu HĐ này).

-Việc sử dụng MTHĐ và khai thác các cơ hội tương tác giữa trẻ với MT này:

-Việc đánh giá một MTHĐ của trẻ trong trường MN dựa trên các mục tiêu GD cho sẵn (các nguyên tắc - các tiêu chí và cách đánh giá; việc thực hành đánh giá)...

8.18. Giáo dục tiền tiểu học cho trẻ mầm non

Học phần cung cấp những vấn đề cơ bản về: cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của giáo dục tiền tiểu học đối với trẻ mầm non; các hoạt động giáo dục tiền tiểu học cho trẻ mầm non; vận dụng thiết kế và đánh giá các hoạt động giáo dục tiền tiểu học cho trẻ mầm non. Học phần củng cố nhiệm vụ quan trọng của giáo dục tiền tiểu học đối với trẻ mầm non, coi nhiệm vụ giúp trẻ sẵn sàng tâm thế vào lớp 1 là một nhiệm vụ quan trọng của giáo dục mầm non.

8.19. Tâm lí học thần kinh trẻ em

Tâm lí học thần kinh trẻ em là môn học nghiên cứu quy luật tâm lí của hoạt động thần kinh cấp cao ở trẻ em lứa tuổi mầm non (từ 1 đến 6 tuổi) bao gồm các tri thức cơ bản về cơ sở tâm lí học thần kinh và ứng dụng của nó trong lĩnh vực giáo dục trẻ mầm non. Nội dung của học phần này giúp học viên cao học hiểu được một cách khá chi tiết về các phương pháp nghiên cứu tâm lí học hoạt động thần kinh cấp cao, sự tiến hoá, đặc điểm cấu trúc và chức năng của não người, đặc biệt là bán cầu đại não và những chức năng tâm lí của tổ chức và hoạt động thần kinh. Qua đó giúp cho người học có thể vận dụng lí luận khoa học thần kinh trong việc nuôi, dạy trẻ hiệu quả và nghiên cứu trẻ, giúp trẻ có thể phát triển toàn diện và trở thành những con người thông minh.

8.20. Các lí thuyết phát triển trẻ em

Đào tạo lí luận cơ bản về sự phát triển của trẻ em; bao gồm các triết lí và lí thuyết chủ yếu chỉ ra bản chất sự phát triển thể chất-vận động, tâm lí và xã hội của trẻ. Nội dung Học phần bao gồm các chủ đề Lịch sử tư tưởng trước thế kỉ 20 về sự phát triển trẻ em, Các lí thuyết phát triển nhận thức, Các lí thuyết phát triển xã hội, Các lí thuyết phát triển ngôn ngữ, Các lí thuyết phát triển thể chất, Các lí thuyết phát triển giá trị thông qua các triết lí nổi bật như Phân tâm luận, Hành vi luận, Nhận thức luận, và một số học thuyết khác về tương tác văn hóa xã hội, hoạt động và giao tiếp..

8.21. Các xu hướng giáo dục hiện đại trong thực tiễn giáo dục mầm non

Học phần trang bị những kiến thức chuyên sâu về các xu hướng hiện đại trong giáo dục mầm non. Trên cơ sở đó, học phần làm rõ sự phù hợp vận dụng các xu hướng giáo dục hiện đại trong thực tiễn giáo dục mầm non ở Việt Nam cũng như quy trình vận dụng thực tế. Từ đây, học phần xây dựng phần thiết kế và đánh giá hoạt động vận dụng các xu hướng hiện đại trong thực tiễn giáo dục mầm non.

8.22. Các hoạt động cơ bản và trò chơi của trẻ ở trường mầm non

Học phần giúp người học hiểu rõ trên cơ sở khoa học bản chất, hình thức và những đặc điểm sự phạm của các dạng hoạt động cơ bản của trẻ ở trường mầm non, trong đó có hoạt động chơi là chủ đạo. Ngoài ra người học cũng có cơ hội nắm được lí thuyết hoạt động chơi và lí thuyết trò chơi từ góc độ giáo dục, vai trò của chơi và trò chơi trong các hình thức hoạt động giáo dục ở nhà trường, các phương pháp và kĩ thuật tổ chức hoạt động của trẻ

8.23. Giáo dục và phát triển ngôn ngữ của trẻ

Học phần cung cấp cho học viên: Những lí luận chung về dạy tiếng mẹ đẻ, những quy luật tiếp nhận tiếng mẹ đẻ của trẻ mầm non, các phương pháp và biện pháp phát triển tiếng mẹ đẻ cho trẻ mầm non, đặc điểm phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non.

8.24. Giáo dục thể chất ở trường mầm non

Học phần bao gồm các kiến thức sau:

- Kiến thức về phương pháp giáo dục thể chất với đối tượng là trẻ mầm non
- Nguyên tắc tiến hành các phương pháp giáo dục thể chất
- Phương pháp dạy học động tác
- Phương pháp dạy học các tổ chức thể lực

8.25. Giáo dục giá trị và kỹ năng sống ở trường mầm non

Học phần này đề cập đến các vấn đề: Lý luận về giá trị và mục tiêu giáo dục giá trị ở trường mầm non, Phương pháp và biện pháp giáo dục đạo đức ở trường mầm non, Phương pháp và biện pháp giáo dục thẩm mỹ ở trường mầm non, Phương pháp và biện pháp giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống ở trường mầm non, Phương pháp và biện pháp giáo dục kỹ năng xã hội và hành vi văn hóa ở trường mầm non.

8.26. Phát triển tư duy của trẻ qua hoạt động làm quen với toán và giáo dục khoa học

Học phần đề cập đến các vấn đề như: Khái niệm tư duy, Sự phát triển tư duy ở lứa tuổi mầm non, các thuyết về sự phát triển tư duy, Sự phát triển tư duy ở lứa tuổi mầm non trong quá trình hình thành biểu tượng và các khái niệm thường thức (toán và môi trường xung quanh (các luận điểm của J.Piaget, P.Ia.Galperin, N.A.Paddiacop...)); Phương pháp phát triển tư duy trong lĩnh vực nhận thức các thuộc tính mang tính toán học và thế giới xung quanh.

8.27. Phát triển tính sáng tạo của trẻ trong hoạt động nghệ thuật

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về sáng tạo nói chung: khái niệm, đặc điểm, cấu trúc, cấp độ... và những đặc điểm, điều kiện và các phương pháp phát triển những biểu hiện sáng tạo của trẻ mầm non. Đồng thời hướng dẫn sử dụng một số test và bài tập đánh giá biểu hiện sáng tạo của trẻ trong hoạt động nghệ thuật.

8.28. Phát triển kỹ năng giao tiếp của trẻ mầm non

Trên cơ sở tìm hiểu, nghiên cứu về hoạt động giao tiếp, học phần cung cấp những vấn đề lý luận về các kỹ năng giao tiếp, các phương pháp phát triển kỹ năng giao tiếp của trẻ mầm non, cách tạo nhu cầu giao tiếp ở trẻ, đồng thời hướng dẫn học viên cách thức tổ chức môi trường giáo dục phát triển kỹ năng giao tiếp của trẻ.

8.29. Phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu của trẻ

Học phần này nằm trong hệ thống tự chọn dành cho vấn đề phát hiện và giáo dục trẻ em có năng khiếu về các mặt văn chương, nghệ thuật, trí tuệ toán học, khoa học, xã hội, ngôn ngữ và vận động. Những vấn đề cụ thể bao gồm 2 nhóm: phát hiện trẻ năng khiếu ở lứa tuổi mẫu giáo, và quan niệm, biện pháp, kỹ thuật bồi dưỡng năng khiếu của các cháu tại nhà trường.

8.30. Giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt

Trên nền tảng kiến thức về giáo dục học đại cương và giáo dục học Mầm non ở đại học, học phần sẽ cung cấp cho học viên những hiểu biết chung về mô hình giáo

dục dành cho những trẻ em có nhu cầu giáo dục đặc biệt. Đồng thời, học viên có những hiểu biết về công tác tổ chức chăm sóc, giáo dục, quản lý lớp học trẻ em có nhu cầu đặc biệt trong trường mầm non hòa nhập.

8.31. Giáo dục STEAM trong trường mầm non

Giáo dục STEAM trong trường mầm non là học phần hướng dẫn học viên nghiên cứu cơ sở lý luận và vấn đề thực tiễn liên quan đến giáo dục STEAM trong trường mầm non hiện nay. Thông qua tìm hiểu các nội dung của học phần, học viên hiểu rõ cơ sở khoa học của giáo dục STEAM, nguyên tắc giáo dục STEAM cho trẻ; Mục tiêu, nội dung bài học STEAM cho trẻ; cách thiết kế, tổ chức, đánh giá bài học STEAM theo chủ đề trong chương trình giáo dục mầm non. Ngoài ra, học viên được rèn luyện kỹ năng xây dựng kế hoạch tổ chức bài học STEAM trong trường mầm non.

8.32. Truyền thông giáo dục dinh dưỡng trẻ em

Học phần *Truyền thông giáo dục dinh dưỡng trẻ em* tập trung vào việc nghiên cứu và áp dụng các phương pháp truyền thông hiệu quả để tăng cường nhận thức về dinh dưỡng trong độ tuổi mầm non. Thông qua học phần, học viên sẽ được hướng dẫn về cách thiết kế và triển khai các chiến lược truyền thông phù hợp với lứa tuổi và tình trạng dinh dưỡng của trẻ em, từ đó góp phần cải thiện chất lượng dinh dưỡng và sức khỏe cho trẻ tại trường mầm non. Môn học cũng đặt ra các thảo luận về vai trò của truyền thông trong việc tạo ra những thay đổi tích cực trong thói quen ăn uống của trẻ mầm non, thông qua việc áp dụng các phương pháp giáo dục hiện đại và các công cụ truyền thông đa dạng.

8.33. Thực tập

Thực tập là hoạt động thực tiễn, trải nghiệm nghề nghiệp bắt buộc đối với học viên, đòi hỏi học viên phải tiến hành vận dụng các kiến thức và kỹ năng giáo dục mầm non đã được trang bị trong chương trình đào tạo vào thực tiễn chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non địa phương.

Nội dung thực tập:

- Chăm sóc giáo dục trẻ mầm non gắn với phát triển địa phương.
- Xây dựng môi trường giáo dục dựa vào tiếp cận tham gia

8.34. Đồ án/Dự án tốt nghiệp

Đồ án/Dự án tốt nghiệp giúp học viên ứng dụng những kiến thức liên ngành, chuyên ngành giáo dục mầm non và các kỹ năng nghiên cứu và tìm hiểu, phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong chuyên môn, đồng thời đề xuất và chứng minh tính hiệu quả của các biện pháp đã đề xuất. Kết quả của việc triển khai Đồ án/Dự án tốt nghiệp được thể hiện dưới dạng một bản báo cáo (bản thuyết minh) quá trình xây dựng, triển khai và kết quả triển khai Đồ án/Dự án), đáp ứng các yêu cầu: Đề xuất và kiểm nghiệm được mô hình, biện pháp mới để giải quyết hiệu quả những thách thức trong thực tiễn giáo dục mầm non; thể hiện năng lực ứng dụng tri thức khoa học vào giải quyết vấn đề của học viên; Phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của người

Việt Nam; Tuân thủ quy định của Trường về liên chính học thuật và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ...

9. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

9.1. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

9.1.1. Nhà trường

- Xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn, lựa chọn giáo trình, xây dựng kế hoạch giảng dạy.

- Tổ chức và quản lý quá trình đào tạo theo quy định.

- Công bố công khai trên website của Trường: văn bản quy định cụ thể về tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ; kế hoạch và chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm, chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy.

9.1.2. Phòng Đào tạo

- Xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy.

- Phối hợp tổ chức và quản lý quá trình đào tạo theo chương trình đào tạo đã được phê duyệt.

- Phối hợp quản lý việc học tập, việc thi và nghiên cứu của học viên;

9.1.3. Giảng viên giảng dạy và hướng dẫn

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ kế hoạch, chương trình đào tạo, các quy định hiện hành của Trường và của nhà nước liên quan đến đào tạo trình độ thạc sĩ.

- Thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện tư vấn, giúp đỡ học viên trong học tập và nghiên cứu khoa học.

- Thường xuyên nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

9.1.4. Học viên

- Hoàn thành chương trình đào tạo; chấp hành nội quy, quy chế, quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ của nhà nước và của Trường.

- Được phản hồi ý kiến với người có thẩm quyền của Trường về chương trình đào tạo.

9.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

9.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

9.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

9.2.3. Công bố chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

9.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

HIỆU TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)


Nguyễn Quang Huy